

Số: 590/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 27 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy chế tiếp nhận, giải quyết
và trả lời kiến nghị của cử tri**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 33/2017/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tiếp nhận, giải quyết và trả lời kiến nghị của cử tri do Quốc hội chuyển đến;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tiếp nhận, giải quyết và trả lời kiến nghị của cử tri.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- VP Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- BTT. UBMTTQVN tỉnh;
- Như Điều 3;
- Ban LĐVP;
- Các Phòng NC;
- Lưu: VT, TH. 16

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH²**



Đồng Văn Lâm

QUY CHẾ

Tiếp nhận, giải quyết và trả lời kiến nghị của cử tri
(Ban hành kèm theo Quyết định số 590/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Kiến nghị của cử tri do Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (sau đây gọi tắt là cơ quan tổng hợp kiến nghị) chuyển đến Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này quy định trách nhiệm của các Sở, Ban, ngành thuộc UBND tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, các cơ quan, đơn vị có liên quan (sau đây gọi tắt là sở, ngành, địa phương) trong việc phối hợp, thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả lời kiến nghị của cử tri do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Kiến nghị của cử tri phải được các sở, ngành, địa phương tiếp nhận, giải quyết, trả lời theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành, địa phương trong quá trình giải quyết.

2. Việc tiếp nhận, giải quyết và trả lời kiến nghị của cử tri là nhiệm vụ quan trọng của các sở, ngành, địa phương; là một trong những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu các sở, ngành, địa phương.

3. Các sở, ngành, địa phương tiếp nhận, giải quyết và trả lời kiến nghị phải bảo đảm dân chủ, khách quan, đầy đủ, đúng trọng tâm, báo cáo kết quả với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Phân loại kiến nghị của cử tri

1. Phân loại theo thẩm quyền giải quyết

a) Kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là kiến nghị có nội dung liên quan đến việc ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các Quyết định, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và hoạt động chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; kiến nghị liên quan đến nhiều ngành, lĩnh

vực quản lý mà không xác định được sở, ngành, địa phương chủ trì giải quyết, trả lời.

b) Kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết, trả lời của các sở, Ban, ngành tỉnh là kiến nghị có nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Sở, Ban, ngành tỉnh.

c) Kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết, trả lời của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố là những kiến nghị có nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2. Phân loại theo kết quả giải quyết

a) Kiến nghị đã được giải quyết xong là những kiến nghị đã được các sở, ngành, địa phương giải quyết dứt điểm trên thực tế hoặc đã ban hành văn bản giải quyết, trả lời theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao và quy định của pháp luật;

b) Kiến nghị đang giải quyết là những kiến nghị mà Sở, ngành, địa phương đang trong quá trình xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật hiện hành;

c) Kiến nghị sẽ giải quyết là những kiến nghị dự kiến sẽ được giải quyết trên cơ sở đã có kế hoạch ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ chính sách, pháp luật hoặc đã có kế hoạch bố trí nguồn lực thực hiện;

d) Kiến nghị giải trình, thông tin lại với cử tri là những kiến nghị có nội dung đã được sở, ngành, địa phương giải quyết, trả lời từ các lần trước hoặc nội dung có liên quan cơ chế, chính sách, pháp luật đã được quy định trong các văn bản pháp luật và quy định của các cơ quan có thẩm quyền; các kiến nghị chưa thể giải quyết được do chưa có quy định của pháp luật hoặc của cơ quan có thẩm quyền hoặc do chưa có nguồn lực để thực hiện, chưa xác định được thời gian cụ thể.

Chương II TRÁCH NHIỆM TIẾP NHẬN, PHÂN LOẠI KIẾN NGHỊ CỦA CỬ TRI

Điều 4. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, phân loại kiến nghị của cử tri do các cơ quan tổng hợp kiến nghị gửi đến Ủy ban nhân dân tỉnh; tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công các sở, ngành, địa phương giải quyết, trả lời cử tri; giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc việc thực hiện.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản do các cơ quan tổng hợp kiến nghị chuyển đến, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phân loại kiến nghị, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công các sở, ngành, địa phương tiếp nhận, giải quyết, trả lời cử tri.

3. Đối với các kiến nghị có nội dung chưa rõ ràng, trùng lặp, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với cơ quan có liên quan làm rõ nội dung, phân loại, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công các sở, ngành, địa phương giải quyết, trả lời cử tri.

Điều 5. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh

1. Trong thời gian Đại biểu Quốc hội, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức tiếp xúc cử tri, lãnh đạo các sở, ban, ngành tỉnh có trách nhiệm cử đại diện tham gia Hội nghị tiếp xúc cử tri để kịp thời nắm bắt tình hình, trực tiếp giải quyết, trả lời các kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị mình.

2. Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phân loại, làm rõ nội dung kiến nghị của cử tri có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Sở, Ban, ngành.

3. Tiếp nhận kiến nghị của cử tri do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công theo từng lĩnh vực quản lý nhà nước của sở, ban, ngành để xử lý.

4. Trường hợp nội dung các kiến nghị được phân công có nội dung không thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giải quyết, trả lời của sở, ban, ngành thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, sở, ban, ngành phải chuyển lại cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để điều chỉnh, chuyển đến sở, ban, ngành, địa phương khác có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

5. Đối với kiến nghị đã được sở, Ban, ngành tiếp nhận, giải quyết, trả lời theo đúng quy định của pháp luật ở các lần trước nhưng cử tri vẫn tiếp tục kiến nghị thì sở, Ban, ngành rà soát, tổng hợp và trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kiến nghị phải thông báo bằng văn bản và gửi kèm theo văn bản đã thông báo kết quả giải quyết, trả lời trước đó đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan tổng hợp kiến nghị, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố nơi có cử tri kiến nghị và các cơ quan liên quan biết, trả lời cử tri.

Điều 6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Trong thời gian Đại biểu Quốc hội, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức tiếp xúc cử tri tại địa phương, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm cử đại diện Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tham gia Hội nghị để kịp thời nắm bắt tình hình, trực tiếp giải quyết, trả lời các kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp thực

hiện nhiệm vụ tập hợp, tổng hợp, phân loại kiến nghị đầy đủ, chính xác, rõ ràng và đúng thẩm quyền giải quyết trước khi chuyển đến Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

3. Đối với kiến nghị thuộc thẩm quyền xử lý của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố nhưng chưa được trả lời trực tiếp tại Hội nghị tiếp xúc cử tri thì Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp làm rõ, chia tách nội dung để trả lời, chỉ chuyển những kiến nghị thuộc thẩm quyền của các cấp trên về Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tiếp nhận kiến nghị do Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển đến thuộc chức năng, nhiệm vụ của địa phương, giải quyết, trả lời theo quy định.

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

Trong thời gian Đại biểu Quốc hội, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức tiếp xúc cử tri tại địa phương, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tham dự Hội nghị để kịp thời nắm bắt tình hình, trực tiếp giải quyết, trả lời các kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

Chương III

TRÁCH NHIỆM GIẢI QUYẾT, TRẢ LỜI, BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT, TRẢ LỜI KIẾN NGHỊ CỦA CỬ TRI

Điều 8. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc giải quyết, trả lời kiến nghị cử tri của các sở, ngành, địa phương; đề nghị các sở, ngành, địa phương báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Đối với kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết, trả lời của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Quy chế này, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương nghiên cứu giải quyết, trả lời cử tri hoặc báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho một sở, ngành, địa phương chủ trì, phối hợp với sở, ngành, địa phương có liên quan nghiên cứu, giải quyết, trả lời cử tri. Sở, ngành, địa phương được giao chủ trì phải gửi văn bản về việc giải quyết, trả lời cử tri đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Trường hợp phát hiện thông tin, số liệu về việc giải quyết, trả lời cử tri của các sở, ngành, địa phương không chính xác hoặc không thống nhất với các tài liệu, báo cáo khác, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện được

thông tin số liệu không chính xác hoặc không thống nhất, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phải kịp thời trao đổi với các sở, ngành, địa phương bằng văn bản hoặc thư điện tử để rà soát, chuẩn xác lại.

4. Trong quá trình phối hợp, theo dõi, đôn đốc, nếu nhận được thông tin phản hồi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về việc các sở, ngành, địa phương giải quyết, trả lời cử tri không đúng quy định của pháp luật hoặc việc triển khai các công việc không đúng với cam kết đã trả lời, thông tin với cử tri, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm kiểm tra các thông tin phản hồi và trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin phản hồi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, phải có văn bản đôn đốc các sở, ngành, địa phương liên quan thực hiện hoặc báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin phản hồi để biết. Trường hợp kiểm tra phát hiện thông tin phản hồi chưa chính xác, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản thông báo cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin phản hồi biết.

Điều 9. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh

1. Người đứng đầu các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri đúng các quy định của pháp luật và quy định của Quy chế này; tổng hợp báo cáo đầy đủ về kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị đến Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức liên quan.

2. Các sở, ban, ngành được giao chủ trì giải quyết, trả lời kiến nghị phải chủ động, thường xuyên phối hợp, theo dõi, đôn đốc việc giải quyết các kiến nghị đã được giao cho cơ quan mình và các cơ quan phối hợp, không để kiến nghị tồn đọng, kéo dài.

a) Kiến nghị liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhiều Sở, ngành, địa phương được giao cho một sở, ngành chủ trì nghiên cứu giải quyết, trả lời, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được kiến nghị, sở, ngành được giao chủ trì giải quyết, trả lời phải có văn bản gửi đến sở, ngành, địa phương có liên quan đề nghị phối hợp giải quyết, trả lời kiến nghị.

b) Các sở, ngành, địa phương được giao phối hợp có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với cơ quan chủ trì để giải quyết, trả lời cử tri, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị phối hợp của sở, ngành chủ trì, sở, ngành, địa phương được đề nghị phối hợp phải có văn bản trả lời gửi đến sở, ngành chủ trì giải quyết, trả lời cử tri theo đúng quy định của pháp luật và của Quy chế này.

c) Đối với các kiến nghị mà việc giải quyết liên quan đến nhiều sở, ngành, địa phương vượt quá khả năng, điều kiện hoặc có khó khăn, vướng mắc thì sở, ngành được giao chủ trì phải chủ động phối hợp với các sở, ngành liên quan và trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kiến nghị phải có văn bản

gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) để xem xét, cho ý kiến chỉ đạo.

3. Đối với kiến nghị liên quan đến việc ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các cơ chế, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh cần có nhiều thời gian để nghiên cứu, tổng kết, đánh giá, tuân thủ các quy trình, thủ tục xây dựng văn bản hoặc kiến nghị khi thực hiện giải quyết cần phải có nguồn lực phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách, chưa xác định được thời gian giải quyết thì các sở, ngành phải giải trình, nêu rõ lý do, dự kiến lộ trình, phương hướng giải quyết, trả lời đề cử tri biết.

4. Hướng dẫn, phối hợp, theo dõi, đôn đốc và kịp thời điều chỉnh, khắc phục những sai sót theo thẩm quyền trong việc thực hiện giải quyết các kiến nghị đã được giao cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực được phân công.

5. Thường xuyên chủ động rà soát, tổng hợp, đánh giá kết quả giải quyết kiến nghị do Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển đến; báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền.

6. Trường hợp nội dung giải quyết, trả lời kiến nghị của các sở, ban, ngành không chính xác, chưa đầy đủ, chưa phù hợp với đặc điểm tình hình của địa phương hoặc số liệu chưa nhất quán thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin từ Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, sở, ngành phải rà soát, điều chỉnh lại và có văn bản đính chính, bổ sung gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

7. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của địa phương liên quan đến các kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của chính quyền địa phương nhưng vượt quá khả năng hoặc có khó khăn, vướng mắc liên quan đến thẩm quyền của sở, ngành hoặc của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; sở, ngành phải có văn bản trả lời địa phương hoặc phải có văn bản đề xuất, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến chỉ đạo.

8. Văn bản trả lời cử tri phải được gửi đến Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố nơi có cử tri kiến nghị; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản trả lời cử tri, sở, ngành chủ trì giải quyết có trách nhiệm đăng tải trên Trang thông tin điện tử của sở, ngành, trừ trường hợp kiến nghị có nội dung, thông tin quy định tại Điều 14 Quy chế này.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giải quyết, trả lời kiến nghị theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật và của Quy chế này.

2. Đối với các kiến nghị mà việc giải quyết vượt quá khả năng, điều kiện hoặc có khó khăn, vướng mắc liên quan đến thẩm quyền của các sở, ban, ngành tỉnh thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kiến nghị, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố phải chủ động liên hệ với các sở, ban, ngành liên quan để phối hợp giải quyết, xử lý hoặc đề xuất, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến chỉ đạo.

3. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố được giao chủ trì giải quyết, trả lời kiến nghị phải chủ động, thường xuyên phối hợp, theo dõi, đôn đốc việc giải quyết, trả lời các kiến nghị đã được giao cho địa phương mình và các cơ quan phối hợp, không để kiến nghị tồn đọng, kéo dài. Đối với các kiến nghị được giao cho sở, ban, ngành chủ trì nhưng phải phối hợp với địa phương để giải quyết, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị phối hợp của sở, ngành, địa phương phải có văn bản trả lời.

4. Đối với các kiến nghị liên quan đến việc ban hành cơ chế, chính sách; sửa đổi, bổ sung các quy định thuộc thẩm quyền của địa phương cần có nhiều thời gian để nghiên cứu, tổng kết, đánh giá và tuân thủ các quy trình, thủ tục xây dựng văn bản hoặc kiến nghị khi thực hiện giải quyết cần phải có nguồn lực phụ thuộc vào điều kiện kinh tế-xã hội, khả năng cân đối ngân sách của địa phương hoặc phụ thuộc vào điều kiện hỗ trợ của tỉnh nên rất khó xác định mốc thời gian giải quyết, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố phải có văn bản giải trình cụ thể về tình hình khó khăn, điều kiện và nguồn lực để thực hiện, xác định rõ lộ trình, phương hướng giải quyết, báo cáo để cử tri biết.

5. Văn bản trả lời cử tri của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố phải được gửi đến Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, Ban Thường trực Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có cử tri kiến nghị; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản trả lời cử tri, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm trả lời trên Đài truyền thanh huyện, thị xã, thành phố và đăng tải toàn bộ văn bản trả lời kiến nghị trên Trang Thông tin điện tử của địa phương trừ trường hợp kiến nghị có nội dung, thông tin quy định tại Điều 14 Quy chế này.

6. Đối với các kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết, trả lời của các sở, ngành có liên quan đến địa phương nhưng việc giải quyết không đúng thời hạn quy định, không đúng quy định của pháp luật hoặc chưa đúng yêu cầu và chưa phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản trả lời cử tri của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố phải có văn bản kiến nghị, đề xuất ý kiến kịp

thời với sở, ban, ngành để điều chỉnh, đồng thời gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để có cơ sở đôn đốc các sở, ngành liên quan triển khai thực hiện.

7. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thường xuyên chủ động theo dõi, rà soát, tổng hợp, đánh giá kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền giải quyết; báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền.

8. Trường hợp thông tin về giải quyết, trả lời kiến nghị của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố không chính xác với thực tế hoặc không thống nhất với các báo cáo, tài liệu khác thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin từ Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, địa phương phải rà soát, chuẩn xác lại, đính chính hoặc điều chỉnh các báo cáo, số liệu, thông báo kịp thời với Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan bằng văn bản hoặc qua hộp thư điện tử.

9. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời kiến nghị của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm gửi thông báo cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có cử tri kiến nghị và đăng tải đầy đủ trên Trang thông tin điện tử của địa phương, trừ trường hợp kiến nghị có nội dung, thông tin quy định tại Điều 14 Quy chế này.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời kiến nghị của cử tri do Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố gửi đến, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm niêm yết công khai tại Trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, Trụ sở Ban nhân dân ấp, khóm có cử tri kiến nghị hoặc thông tin trên Trạm truyền thanh của địa phương để cử tri được biết.

Điều 12. Tổng hợp báo cáo kết quả giải quyết kiến nghị

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, đánh giá kết quả giải quyết kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Văn phòng Chính phủ, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Các Sở, Ban, ngành tỉnh chủ động theo dõi, tổng hợp, đánh giá kết quả giải quyết kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết cơ quan, đơn vị mình; báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh chậm nhất là 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp HĐND tỉnh. Báo cáo bao gồm các nội dung sau:

a) Số lượng kiến nghị được chuyển đến; số lượng, kết quả giải quyết, trả lời theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này;

b) Đối với các kiến nghị đã giải quyết xong nêu tại điểm a, khoản 2 Điều 3 Quy chế này, phải có danh mục những chính sách, văn bản đã được ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ và danh mục các vụ việc đã được thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm;

c) Kết quả giải quyết, trả lời các kiến nghị thuộc nhóm “đang giải quyết” và “sẽ giải quyết” của các kỳ họp trước; tổng hợp những vấn đề bức xúc mà cử tri quan tâm, kiến nghị nhiều lần, qua nhiều kỳ họp; kiến nghị liên quan đến việc sửa đổi cơ chế, chính sách, quy định của Nhà nước và kiến nghị chưa thể thực hiện ngay được do chưa có nguồn lực;

đ) Đánh giá về kết quả giải quyết kiến nghị và có đề xuất đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan.

3. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố chủ động theo dõi, rà soát, tổng hợp, đánh giá kết quả giải quyết kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương; báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan. Báo cáo bao gồm các nội dung sau:

a) Số lượng kiến nghị được chuyển đến, trong đó phân loại cụ thể từng ngành, lĩnh vực theo nhiệm vụ quản lý nhà nước của địa phương; đối với từng ngành, lĩnh vực phải làm rõ số lượng kiến nghị đã giải quyết, trả lời theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này;

b) Số lượng kiến nghị đã được giải quyết, trả lời trực tiếp trong các cuộc tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND tỉnh; số lượng kiến nghị được ghi nhận trong các cuộc tiếp xúc cử tri để xem xét, giải quyết, trong đó, phân loại theo từng ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của địa phương; đối với từng ngành, lĩnh vực phải làm rõ số lượng kiến nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này;

c) Đối với các kiến nghị đã giải quyết xong nêu tại điểm a, khoản 2 Điều 3 Quy chế này, phải có danh mục những văn bản thuộc thẩm quyền của địa phương đã được ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ và danh mục các vụ việc đã được thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm;

đ) Tình hình giải quyết, trả lời kiến nghị đã trả lời là “đang giải quyết” và “sẽ giải quyết” của các kỳ họp Quốc hội, HĐND tỉnh trước; tổng hợp những vấn đề bức xúc mà cử tri quan tâm, kiến nghị nhiều lần, qua nhiều kỳ họp; kiến nghị liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung, ban hành, bãi bỏ cơ chế, chính sách, quy định của địa phương và kiến nghị liên quan đến các nguồn lực nên chưa thể thực hiện ngay được;

e) Đánh giá về kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị của kỳ họp Quốc hội, HĐND tỉnh thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương và kiến nghị của địa phương đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 13. Thời hạn giải quyết và trả lời kiến nghị của các sở, ngành, địa phương

1. Đối với các kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành, địa phương quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 3 Quy chế này thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị, các sở, ngành, địa phương phải có trách nhiệm giải quyết, trả lời. Kết quả giải quyết được trả lời, thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định của Quy chế này.

2. Đối với các kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Quy chế này được giao cho sở, ngành, địa phương chủ trì giải quyết thì trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận được văn bản giao, sở, ngành, địa phương phải có văn bản thông báo kết quả giải quyết kiến nghị đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của Quy chế.

3. Đối với kiến nghị có nội dung phức tạp hoặc có liên quan đến nhiều vấn đề phải giải quyết cần có thêm thời gian để nghiên cứu, kiểm tra, xác minh, xử lý thì các sở, ngành, địa phương phải có văn bản đề nghị gia hạn thời gian giải quyết và trả lời, thời gian đề nghị gia hạn không quá 10 ngày đối với tất cả các kiến nghị quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy chế này. Văn bản đề nghị gia hạn thời gian giải quyết, trả lời kiến nghị của các sở, ngành, địa phương gửi tới Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 14. Xử lý đối với kiến nghị của cử tri có nội dung liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước và kiến nghị có thông tin theo quy định của Luật tiếp cận thông tin năm 2016 và các luật chuyên ngành

1. Kiến nghị của cử tri có nội dung liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, thông tin không được tiếp cận quy định tại Điều 6 Luật tiếp cận thông tin năm 2016 và các luật chuyên ngành thì sở, ngành, địa phương từ chối trả lời hoặc trả lời nhưng phải tuân theo quy trình giải quyết và phát hành văn bản trả lời cử tri phải được quản lý theo chế độ mật. Không cập nhật các thông tin trả lời kết quả giải quyết trên Trang thông tin điện tử. Các sở, ngành, địa phương phải báo cáo các kết quả giải quyết kiến nghị theo chế độ mật gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan.

2. Kiến nghị của cử tri có nội dung, thông tin được tiếp cận có điều kiện quy định tại Điều 7 Luật tiếp cận thông tin năm 2016 và các luật chuyên ngành thì sở, ngành, địa phương nghiên cứu, giải quyết, trả lời mức độ phù hợp, báo cáo các kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan.

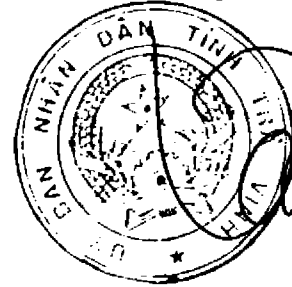
Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Triển khai thực hiện Quy chế

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện Quy chế này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh).

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này của các sở, ngành, địa phương; kịp thời tổng hợp, báo cáo khó khăn, vướng mắc do sở, ngành, địa phương phản ánh, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH B.**



Đồng Văn Lâm